

PHỤ LỤC
Bảng các chỉ tiêu chất lượng của gạo nhập kho dự trữ nhà nước

Loại gạo	% Khối lượng tấm	Tỷ lệ hạt			Thành phần của hạt			Chỉ tiêu chất lượng, không lớn hơn, theo % khối lượng										Mức xét	Đánh bóng	
		Hạt rất dài, L > 7,0 mm	Hạt dài, L: 6,0 - 7,0 mm	Hạt ngắn, L < 6,0 mm	Hạt nguyên (%)	Tấm			Hạt đỏ	Hạt sọc đỏ + xay xát đối	Hạt vàng	Hạt bạc phần	Hạt bị hư hỏng	Hạt nếp	Hạt non	Tạp chất	Thóc (hạt/kg)			Độ ẩm
						Kích thước (mm)	Tấm (%)	Tấm nhỏ (%)												
Gạo hạt dài	5 %	≥ 5	-	≤ 15	≥ 60	(0,35 - 0,75) L	≤ 5	≤ 0,2	2	0,2	6	1,0	1,5	0,2	0,1	15	14,0	Kỹ	Sạch cám	
	10 %	≥ 5	-	≤ 15	≥ 55	(0,35 - 0,7) L	≤ 10	≤ 0,3	2	0,5	7	1,25	1,5	0,2	0,2	20	14,0	Kỹ	Sạch cám	
	15 %	-	-	< 30	≥ 50	(0,35 - 0,65) L	≤ 15	≤ 0,5	5	0,5	7	1,50	2,0	0,3	0,2	25	14,0	Kỹ	Sạch cám	
	20 %	-	-	< 50	≥ 45	(0,25 - 0,60) L	≤ 20	≤ 1,0	5	0,5	7	2,00	2,0	0,5	0,3	25	14,0	Kỹ	Sạch cám	
Gạo hạt ngắn	5 %	-	-	> 75	≥ 60	(0,35 - 0,75) L	≤ 5	≤ 0,2	2	0,2	6	1,0	1,5	0,2	0,1	15	14,0	Kỹ	Sạch cám	
	10 %	-	-	> 75	≥ 55	(0,35 - 0,7) L	≤ 10	≤ 0,3	2	0,5	7	1,25	1,5	0,2	0,2	20	14,0	Kỹ	Sạch cám	
	15 %	-	-	> 70	≥ 50	(0,35 - 0,65) L	≤ 15	≤ 0,5	5	0,5	7	1,50	2,0	0,3	0,2	25	14,0	Kỹ	Sạch cám	
	20 %	-	-	> 70	≥ 45	(0,25 - 0,60) L	≤ 20	≤ 1,0	5	0,5	7	2,00	2,0	0,5	0,3	25	14,0	Kỹ	Sạch cám	

L là chiều dài trung bình của hạt gạo